FireAnt

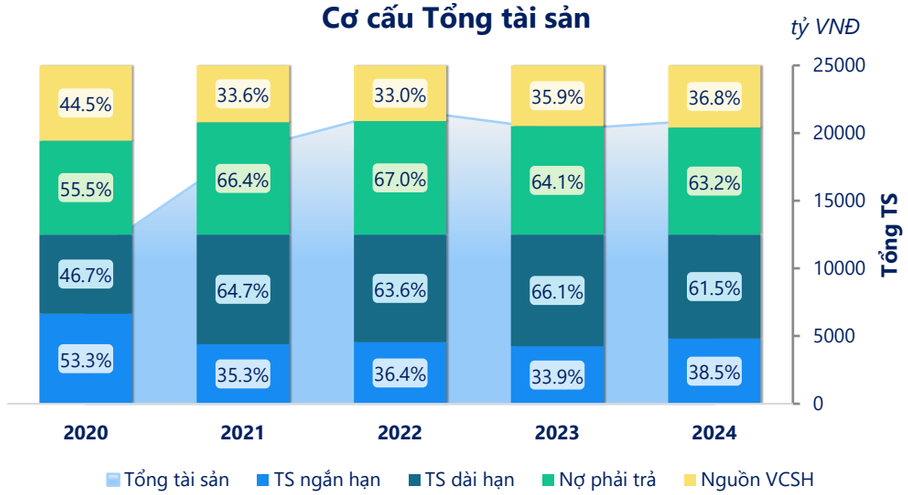
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,652
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,609
SL cổ phiếu LH	357,642,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,094,400
% sở hữu nước ngoài	16.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	7,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,190
P/E	17.8
EPS	1,287

	YTD	1T	3T	6T
PC1		0.2%	-4.4%	-10.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

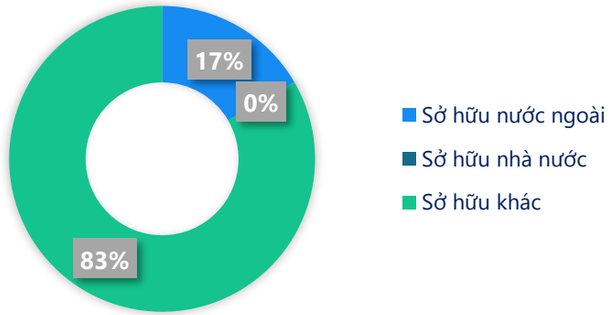
Cơ cấu Tổng tài sản



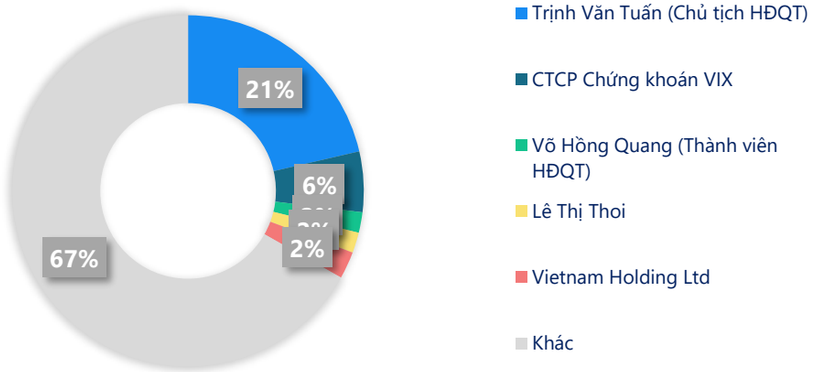
Tổng tài sản của **PC1** năm 2024 tăng trưởng **3.72%** so với năm trước, đạt **20,988** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

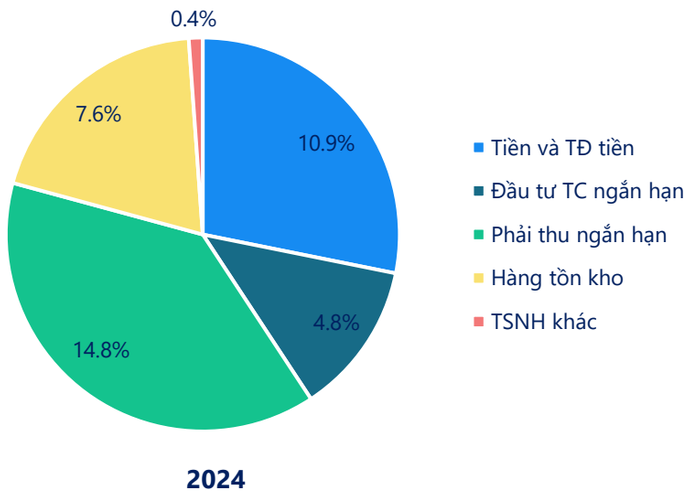


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 16.6% và không có sở hữu nhà nước.

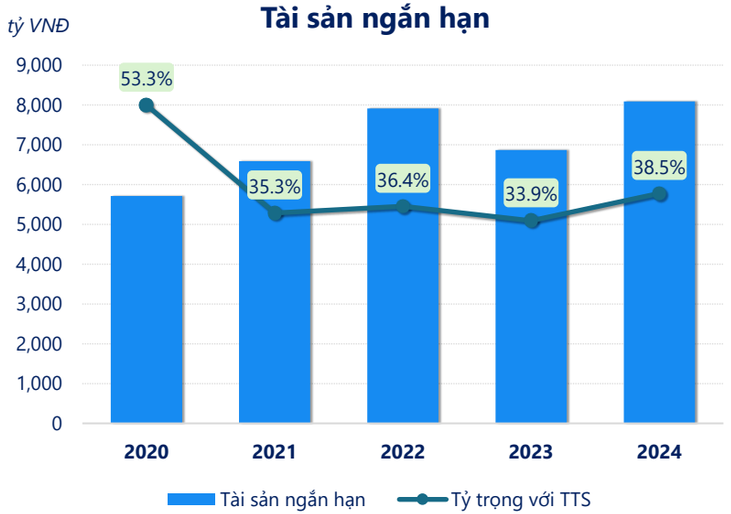
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trịnh Văn Tuấn (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **21.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán VIX nắm giữ 5.56% và đứng thứ 3 là Võ Hồng Quang (Thành viên HĐQT) nắm giữ 1.88%.

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

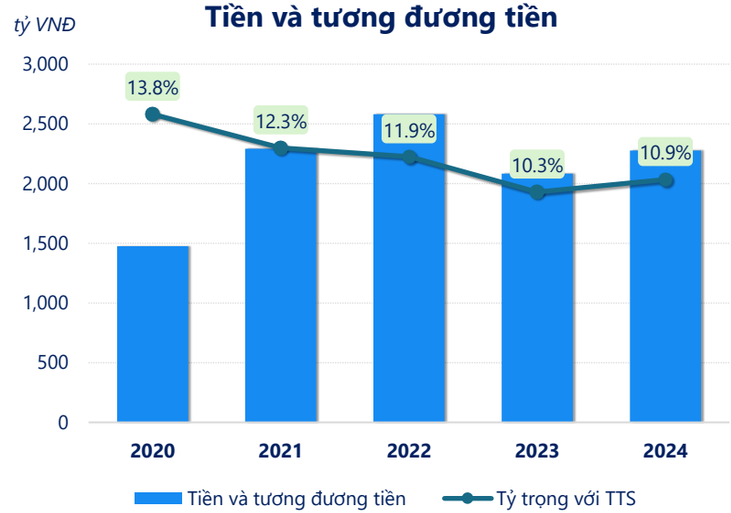
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



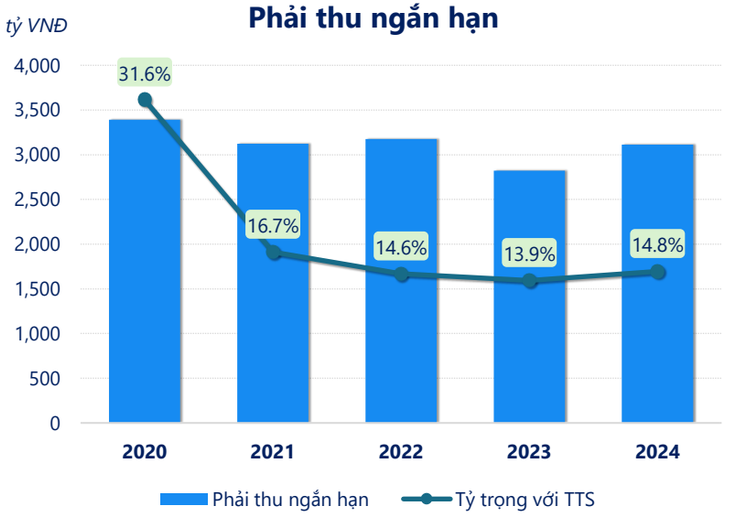
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PC1 đạt **8,086** tỷ đồng, tăng trưởng **17.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **38.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

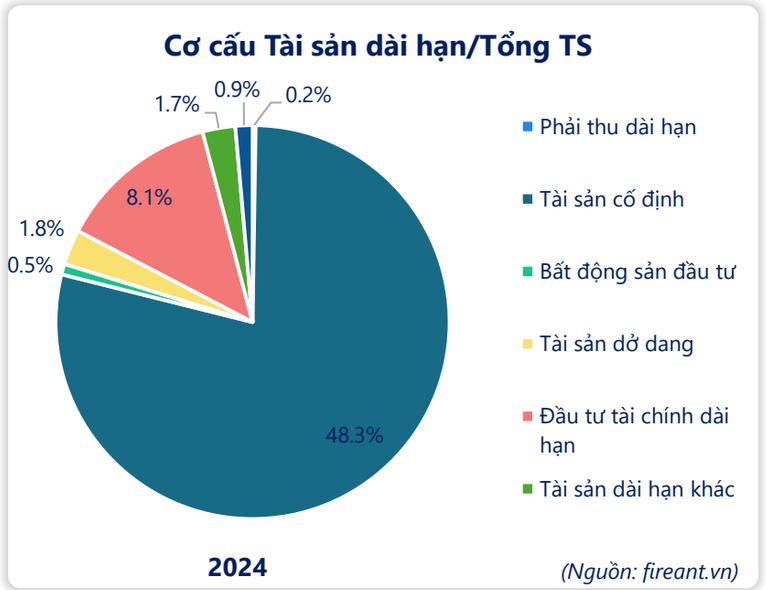


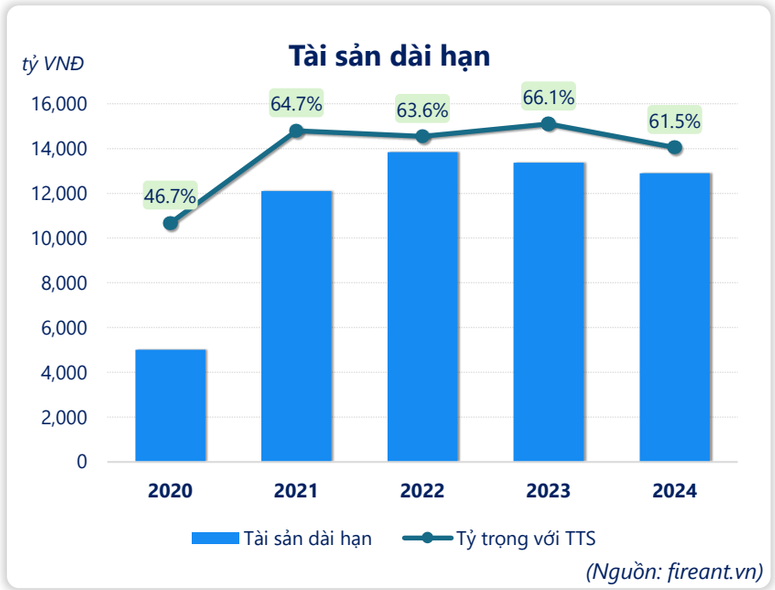
Hàng tồn kho

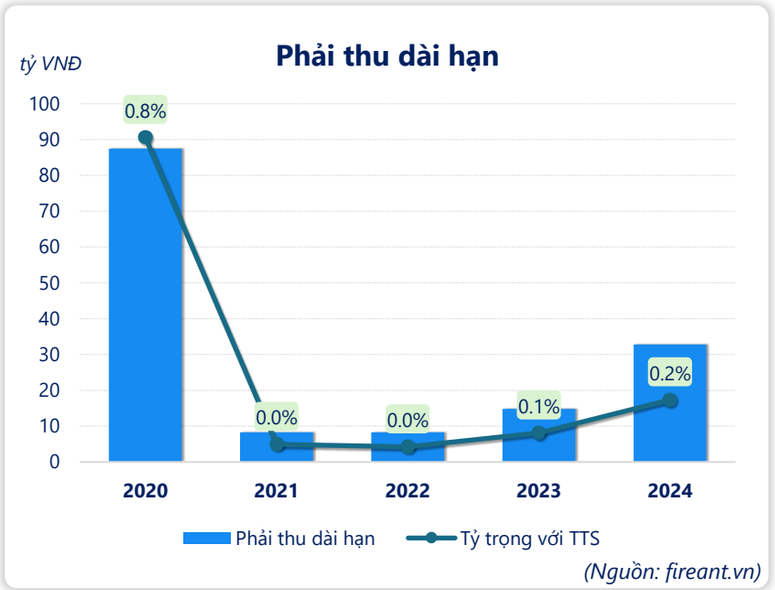


Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

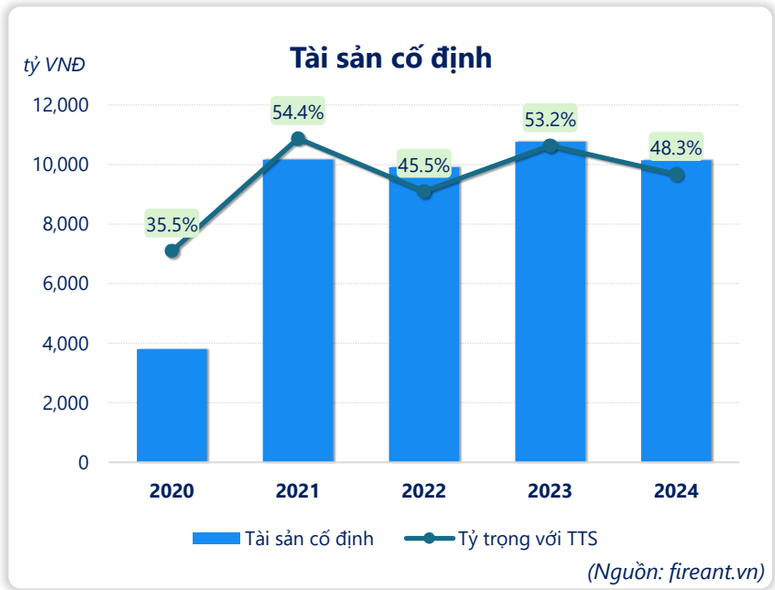


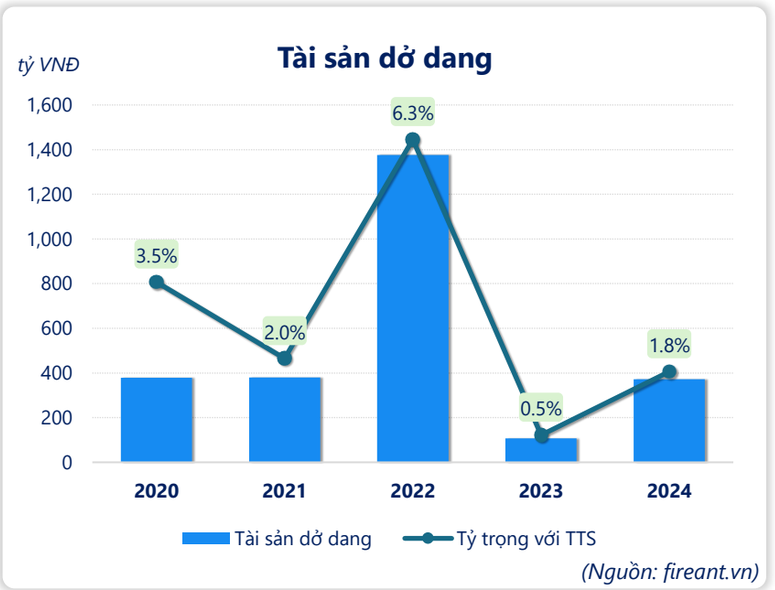




Tài sản dài hạn đạt **12,902** tỷ đồng giảm **3.48%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **61.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **48.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.14%.

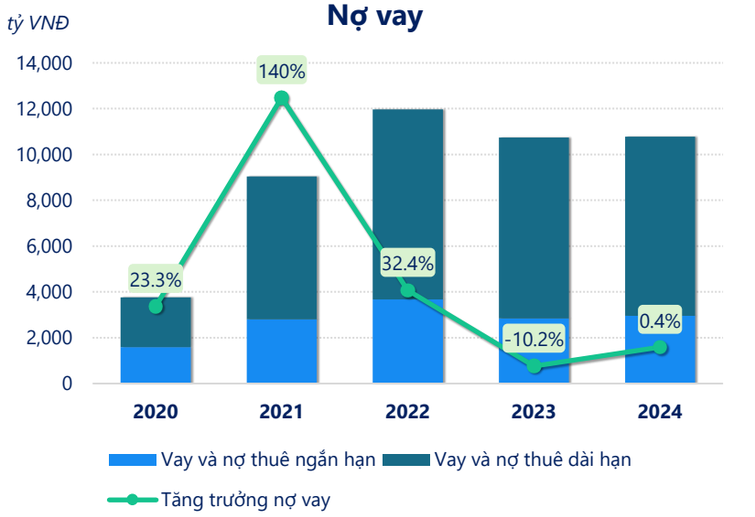
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



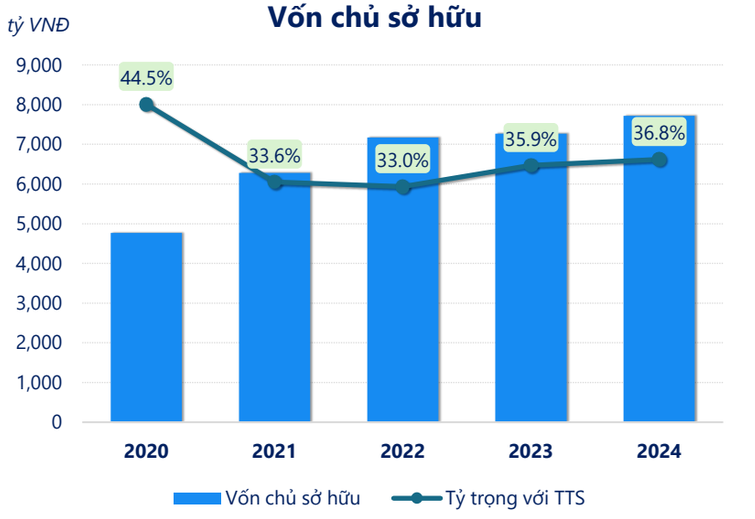


CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

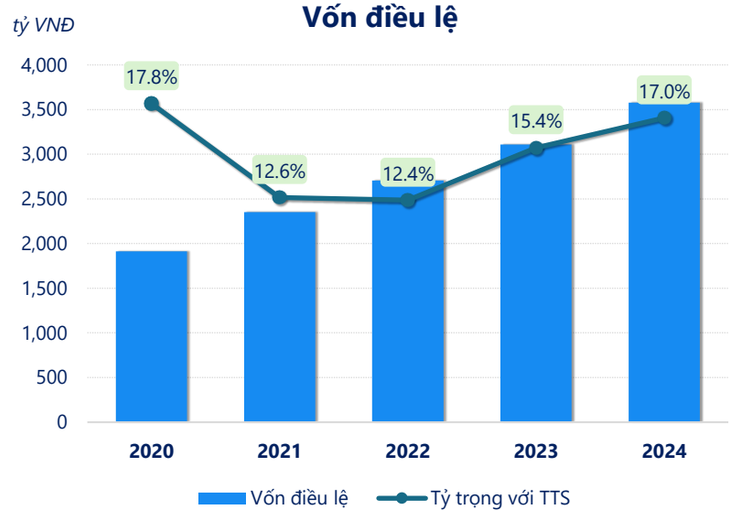
Nợ vay



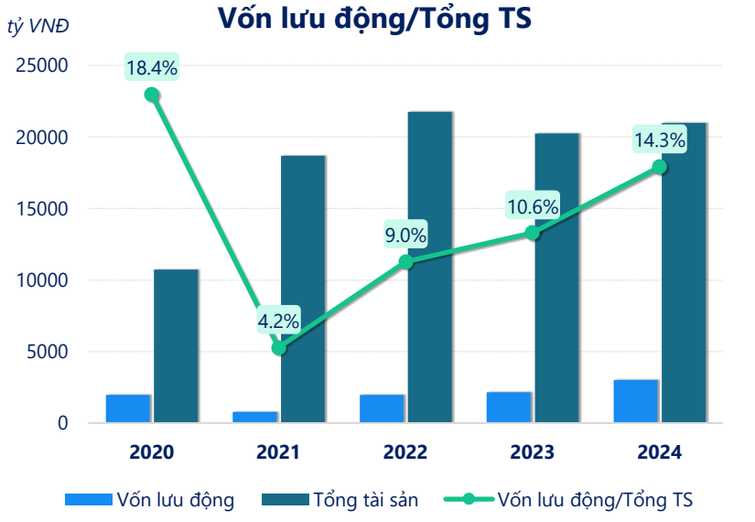
Vốn chủ sở hữu



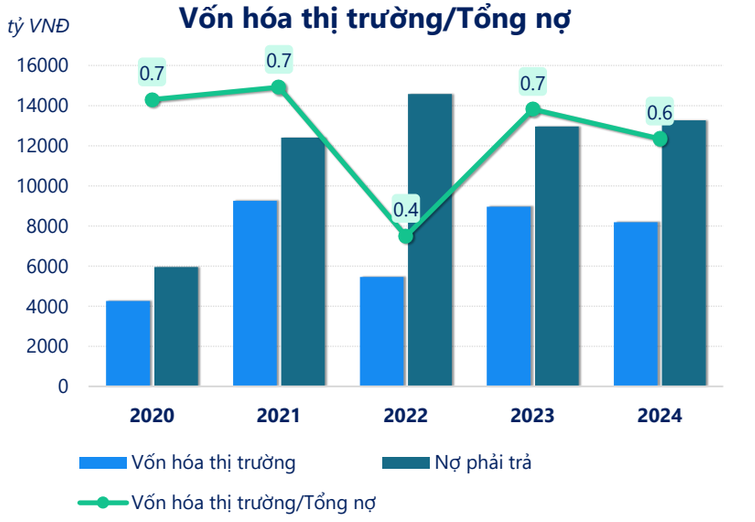
Vốn điều lệ



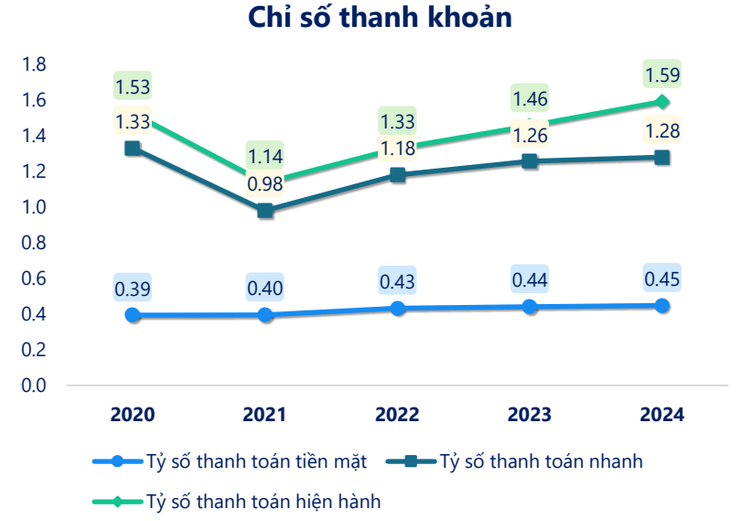
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,955**	**20,235**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	8,066	6,868	17.4%
Tiền và tương đương tiền	2,177	2,082	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,119	781	43.3%
Phải thu ngắn hạn	3,090	2,821	9.5%
Hàng tồn kho	1,588	944	68.3%
Tài sản ngắn hạn khác	90.4	240	-62.4%
Tài sản dài hạn	**12,889**	**13,366**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	32.8	14.8	122%
Tài sản cố định	10,135	10,760	-5.8%
Bất động sản đầu tư	112	146	-23.0%
Tài sản dở dang	373	108	246%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,709	1,607	6.3%
Tài sản dài hạn khác	**347**	**515**	**-32.6%**
Lợi thế thương mại	181	216	-16.2%
Nợ phải trả	13,255	12,964	2.2%
Nợ ngắn hạn	**5,062**	**4,715**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,950	2,838	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,110	1,049	5.8%
Nợ dài hạn	8,193	8,250	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,831	7,902	-0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,700**	**7,270**	**5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**7,700**	**7,270**	**5.9%**
Vốn điều lệ	3,576	3,110	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,679**	**9,828**	**8,358**	**7,775**	**10,089**
Giá vốn hàng bán	5,517	8,673	6,763	6,194	7,997
Lợi nhuận gộp	**1,162**	**1,156**	**1,595**	**1,581**	**2,092**
Doanh thu HĐTC	37.3	319	95.2	183	138
Chi phí TC	244	359	767	967	882
Chi phí lãi vay	**242**	**315**	**605**	**844**	**701**
LN trong công ty LKLD	18.0	85.6	0.70	1.58	45.8
Chi phí bán hàng	70.6	56.0	-8.39	56.0	78.5
Chi phí QLDN	268	241	285	335	488
LN thuần từ HĐKD	**635**	**905**	**647**	**407**	**828**
Lợi nhuận khác	17.0	-8.17	-41.4	-17.9	10.6
LN trước thuế	**652**	**896**	**605**	**389**	**839**
Lợi nhuận sau thuế	**544**	**764**	**537**	**303**	**710**
LNST của CĐ cty mẹ	**513**	**695**	**460**	**140**	**468**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	633	93.2	1,020	1,032	1,090
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-856	-4,949	-3,246	-54.6	-646
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,133	5,682	2,874	-1,492	-268
Tiền đầu kỳ	568	1,476	2,292	2,581	2,082
Lưu chuyển tiền thuần	**909**	**826**	**648**	**-514**	**175**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.14	-9.69	-2.85	14.9	19.6
Tiền cuối kỳ	1,476	2,292	2,937	2,082	2,277

Powered by Infographic